

Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng Nam Trung bộ

Hoàng Hồng Hiệp^(*)

Đào Vũ Phương Linh^(**)

Lê Mỹ Kim^(***)

Tóm tắt: Sử dụng bộ dữ liệu điều tra 46.390 doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam của Tổng cục Thống kê vào năm 2019, bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Nam Trung bộ. Kết quả ước lượng cho thấy, các đặc trưng của doanh nghiệp như vốn, lao động, tuổi doanh nghiệp, năng suất lao động, ngành nghề kinh doanh, hình thức sở hữu là những nhân tố quan trọng có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của vùng. Bên cạnh đó, các đặc điểm của môi trường vĩ mô như quy mô thị trường nội tỉnh, chất lượng thể chế địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự thành công của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại vùng Nam Trung bộ. Trên cơ sở kết quả ước lượng, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vùng Nam Trung bộ trong thời gian tới.

Từ khóa: Nhân tố, Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nam Trung bộ, Doanh nghiệp, Hiệu quả tài chính, Chỉ số PCI, Môi trường vĩ mô, Thể chế địa phương

Abstract: Based on a survey dataset of 46,390 small and medium-sized enterprises (SMEs) from the Vietnam Enterprise Survey (VES) by the General Statistics Office in 2019, the article analyzes the factors affecting the financial performance of SMEs in the South Central region. The estimated results show that SMEs' characteristics such as capital, labor, age of the enterprise, labor productivity, business field, form of ownership are important factors that affect their financial efficiency. Besides, the features of the macro-environment, namely, the size of the intra-provincial market and the quality of local institutions have crucially contributed to the success of SMEs therein. The article also proposes some policy implications to improve the SMEs' performance in the coming time.

Keywords: Factor, SME, South Central Coast, Enterprises, Financial Performance, PCI Index, Macro Environment, Local Institutions

^(*) TS., Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Email: hoanghonghiiep@gmail.com

^(**), ^(***) Đại học Quy Nhơn.

1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) đã và đang trở thành động lực tăng trưởng kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội ở các nước đang phát triển (Savlovschi và Robu, 2011). Các SME khai thác, huy động và sử dụng nguồn lực xã hội để sản xuất và cung ứng nhiều loại hàng hóa phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và quốc tế, từ đó mang lại lợi nhuận và giá trị gia tăng cho mỗi quốc gia, đồng thời tạo ra sự năng động và cạnh tranh cho nền kinh tế (Xuan và cộng sự, 2020). Theo Tổng cục Thống kê (GSO, 2019), Việt Nam có khoảng 541.753 SME đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký khoảng 130 tỷ USD, chiếm khoảng 1/3 tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp (DN). Mỗi năm, các SME đóng góp khoảng 40% GDP, 30% ngân sách nhà nước, 33% giá trị sản lượng công nghiệp, 30% giá trị hàng hóa xuất khẩu và thu hút gần 60% lao động. Tuy nhiên, đại đa số SME ở Việt Nam có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chiếm tới 98,4% tổng số SME (Hai, 2020).

Đến cuối năm 2019, toàn vùng Nam Trung bộ có 50.572 DN, chiếm 7,5% tổng số DN Việt Nam. Trong đó, có 34.984 DN siêu nhỏ, chiếm 69,2%; 13.037 DN quy mô nhỏ, chiếm 25,8%; 1.439 DN quy mô vừa, chiếm 2,8%; 1.112 DN quy mô lớn chỉ chiếm 2,2%, tăng 3,1%. Như vậy, DN của vùng Nam Trung bộ chủ yếu là DN vừa và nhỏ (97,8%), trong đó phần lớn là DN siêu nhỏ và nhỏ (chiếm 95%). Đặc biệt, tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) của các SME vùng Nam Trung bộ còn thấp. Nói cách khác, hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của các SME vùng Nam Trung bộ là rất thấp (Lê Hoàng Nghĩa và Châu Ngọc Hòe, 2022).

2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm liên quan

Hiệu quả tài chính không chỉ phản ánh những gì DN đã đạt được trong một khoảng thời gian mà còn cung cấp những thông tin hữu ích để các nhà quản lý đưa ra quyết định đúng đắn nhất. Havnes và Senneseth (2001) chỉ ra rằng, hiệu quả tài chính được đo lường bằng sự tăng trưởng của doanh số bán hàng, doanh thu, lợi nhuận, việc làm hoặc giá cổ phiếu. Chen và Wong (2004) nhấn mạnh, tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) có thể được sử dụng rộng rãi như một thước đo hiệu quả tài chính vì nó có thể đánh giá hiệu quả của tài sản trong việc tạo ra thu nhập. Ngoài ra, hiệu quả tài chính còn được thể hiện dưới dạng ROE và ROS (Bowman và Haire, 1975; Stanwick và Stanwick, 2000).

Liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của DN, Ipinnaiye và cộng sự (2017) tìm thấy các đặc điểm DN và các điều kiện kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng ý nghĩa đến hiệu quả tài chính DN. Muturi và Omondi (2013), Herlambang và cộng sự (2020) chỉ ra các đặc điểm của DN bao gồm tuổi của DN, quy mô của DN, năng suất lao động, loại hình DN và các đặc điểm liên quan đến chủ sở hữu là những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả tài chính của DN.

Bhabra (2007) cho rằng, quy mô DN có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến hiệu quả tài chính của các DN. Bởi các DN có quy mô lớn có thể khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô để gia tăng lợi thế cạnh tranh so với các DN nhỏ. Mặt khác, các DN nhỏ có thể có ít quyền lực hơn các DN lớn, do đó họ có thể gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các DN lớn trong việc tiếp cận thị trường cũng như các nguồn lực sản xuất (Francis, 2013). Ngược lại, theo Lin

và Fu (2017), Mishra và Kapil (2017), quy mô DN có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hiệu quả tài chính của DN, bởi vì DN càng lớn thì càng có nhiều vấn đề cần giải quyết. Nói cách khác, khi các DN trở nên lớn hơn, họ có thể hoạt động kém hiệu quả, dẫn đến hiệu quả tài chính kém hơn.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tuổi của DN có tác động đến hiệu quả tài chính của DN. Theo Liargovas và Skandalis (2008), các DN lâu đời hơn có nhiều kinh nghiệm hơn, được hưởng lợi ích từ việc học hỏi, và không dễ bị ảnh hưởng bởi các khoản nợ mới. Ngoài ra, các DN lâu đời hơn cũng có thể hưởng lợi từ hiệu ứng danh tiếng cho phép họ kiếm được lợi nhuận cao hơn trên doanh số bán hàng. Do đó, họ có thể đạt được hiệu quả hoạt động vượt trội. Ngược lại, Sorensen & Stuart (2000) cho rằng, tuổi của DN có thể tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính, bởi cơ cấu tổ chức và quản lý lạc hậu ở các DN cũ có xu hướng khiến họ không linh hoạt và khó thích ứng với những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Kết quả là, các DN mới hơn và nhỏ hơn đã chiếm lấy thị phần của các DN cũ, bắt chước những bất lợi như thiếu vốn, hay thương hiệu và uy tín của DN kém hơn so với các DN cũ (Kakani và cộng sự, 2001; Liargovas và Skandalis, 2008).

Van Biesebroeck (2005) nhận định, xuất khẩu ảnh hưởng đến năng suất lao động của DN bởi vì các DN có cơ hội tiếp xúc với các khách hàng và đối thủ ở nước ngoài. Thông qua đó, họ có thể học hỏi các kiến thức từ những khách hàng, nhà nhập khẩu ở nước ngoài, hay ngay cả những đối thủ quốc tế cũng có thể giúp cải thiện năng suất của các DN. Hơn nữa, các DN tham gia vào thị trường quốc tế sẽ phải đối diện với sự cạnh tranh khốc liệt hơn và buộc phải

tự đổi mới nhanh hơn những DN chỉ bán hàng cho thị trường trong nước để đáp ứng nhu cầu thị hiếu (Wagner, 2007). Từ đó, các DN có thể tăng khả năng cạnh tranh và hiệu suất tổng thể của mình (Love và Ganotakis, 2013). Như vậy, tham gia hoạt động xuất khẩu có thể giúp các DN tăng khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu, điều này đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển các SME tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Một yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của DN là loại hình DN. Halkos và Tzermes (2010) đánh giá các DN nước ngoài được cho là thành công hơn so với các DN bản địa về hiệu suất việc làm và doanh thu.

Bên cạnh các đặc điểm nội tại của DN, các nhân tố thuộc môi trường kinh tế vĩ mô cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của DN (Ipinnaiye và cộng sự, 2017; Holly và cộng sự, 2013; Beck và cộng sự, 2005; Bruton và cộng sự, 2010). Bởi vì, những biến động kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến sự thay đổi giá và mức sản lượng của các DN, do đó ảnh hưởng đến các quyết định, chiến lược và kết quả hoạt động sau đó của các DN (Ipinnaiye và cộng sự, 2017). Holly và cộng sự (2013) chỉ ra sự ảnh hưởng của tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đến tỷ lệ tăng trưởng doanh số bán hàng của DN. Tương tự, Beck và cộng sự (2005) tìm hiểu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP và lạm phát đối với tăng trưởng doanh số bán hàng. Họ khẳng định, các DN sẽ phát triển nhanh hơn trong một nền kinh tế có nhiều cơ hội tăng trưởng hơn. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của chính phủ cũng có thể giúp các SME khắc phục những hạn chế về nguồn lực và năng lực (Charoensukmongkol, 2016; Songling và cộng sự, 2018). Ngoài ra, thể chế cũng là

một yếu tố quan trọng quyết định tinh thần kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của DN (Bruton và cộng sự, 2010). Cụ thể, các quy định chính thức bao gồm các quy tắc hiến pháp (constitutional configurations), quyền tài sản và các thể chế phi chính thức (informal institutions) từ thực trạng tham nhũng (the norms of corruption) đến các giá trị của chủ nghĩa cá nhân/chủ nghĩa tập thể (individualism/collectivism) đều đóng một vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy hoặc kìm hãm hoạt động và tăng trưởng của DN (Carbonara và cộng sự, 2016; Acemoglu và Johnson, 2005).

Ở các nước đang phát triển, cơ sở hạ tầng pháp lý còn nhiều hạn chế và yếu kém dẫn đến các quy định thể chế trong nước và hiệu lực thực thi thể chế không đồng nhất giữa các địa phương, khu vực (Malesky, 2015). Các SME hoạt động chủ yếu ở thị trường địa phương nên các hoạt động của các DN này thường được điều chỉnh trực tiếp bởi các quy định ở địa phương và hiệu lực thực thi thể chế ở cấp chính quyền cơ sở. Bach và cộng sự (2018) chỉ ra vai trò ý nghĩa của chất lượng quản trị địa phương đến hoạt động của DN địa phương tại Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào bốn nội dung quan trọng của quản trị địa phương là: minh bạch hóa chính quyền địa phương, kiểm soát tham nhũng trong dịch vụ công, lãnh đạo chủ động và thực thi pháp luật hiệu quả. Tính minh bạch liên quan đến việc phân phối các nguồn lực sản xuất cho các đối tượng kinh tế khác nhau (Du và Mickiewicz, 2016). Tham nhũng cũng có thể dẫn đến sự thiên vị hoặc gây khó khăn cho một số DN. Trong khi, tính chủ động của lãnh đạo địa phương thể hiện ở sự sáng tạo và khéo léo của mình trong việc vận dụng, thực hiện chính sách trung ương để hỗ trợ các

DN tư nhân địa phương (Malesky và cộng sự, 2015). Cuối cùng, việc thực thi pháp luật thể hiện ở tính hiệu quả và độ tin cậy của các tòa án địa phương trong việc giải quyết các tranh chấp

3. Xây dựng mô hình nghiên cứu và mô tả dữ liệu

3.1. Mô hình kinh tế lượng và mô tả biến

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu thực nghiệm và thực tiễn phát triển các SME vùng Nam Trung bộ (Lê Hoàng Nghĩa và Châu Ngọc Hòe, 2022), chúng tôi xem xét hiệu quả tài chính của DN bị ảnh hưởng bởi hai nhóm nhân tố chính: nhóm nhân tố bên trong DN (đặc điểm nội tại của DN) và bên ngoài DN (môi trường vĩ mô). Mô hình nghiên cứu tổng quát như sau:

$$Y_i = \alpha + \beta_1 X_i + \beta_2 P_i + \mu_k$$

Trong đó:

Y_i là biến phụ thuộc phản ánh hiệu quả tài chính của các SME vùng Nam Trung bộ, được đo lường bằng 2 chỉ tiêu: doanh thu và lợi nhuận của DN.

X_i là các biến độc lập, phản ánh các đặc điểm nội tại của DN.

P_i là các biến độc lập, phản ánh đặc điểm của môi trường vĩ mô.

Các biến độc lập này được mô tả và đo lường tại Bảng 1.

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ Bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam (VES) năm 2019 của Tổng cục Thống kê (GSO), bao gồm các thông tin liên quan đến đặc điểm tài chính, việc làm, đầu tư và hiệu quả hoạt động của 46.390 SME trong tất cả các ngành trên địa bàn 8 tỉnh vùng duyên hải Nam Trung bộ. Các chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được thu thập từ dữ liệu điều tra PCI của Phòng Thương mại Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Bảng 1. Mô tả và đo lường các biến của mô hình

Nhóm biến	Tên biến	Mô tả biến	Đo lường biến
Đặc điểm DN	Lao động	Tổng số lao động trong DN	Ln (tổng lao động)
	Vốn	Quy mô tài sản DN	Ln (Quy mô tài sản)
	Tuổi	Số tuổi của DN	Số năm hoạt động của DN
	Xuất khẩu	DN có hoạt động xuất khẩu hay không?	1: DN có xuất khẩu 0: DN không xuất khẩu
	Năng suất lao động	Năng suất lao động của DN	Ln (Năng suất lao động của DN)
	Loại hình DN	Loại hình sở hữu của DN	13 loại hình DN theo Bộ dữ liệu Điều tra DN Việt Nam (VES)
	Ngành nghề	Lĩnh vực kinh doanh của DN	20 mã ngành cấp 1 theo quy định của Nhà nước
Môi trường vĩ mô	KTTĐMT	DN đang hoạt động tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	1 = DN hoạt động trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung 0 = Khác
	GRDP	GRDP của tỉnh mà DN đang hoạt động	LnGRDP
	PCI2	Khả năng tiếp cận đất đai và sự ổn định khi sử dụng đất tại tỉnh mà DN đang hoạt động.	Chỉ số tiếp cận đất đai và sự ổn định khi sử dụng đất của tỉnh mà DN đang hoạt động
	PCI3	Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin tại tỉnh mà DN đang hoạt động	Chỉ số về tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin tại tỉnh mà DN đang hoạt động
	PCI6	Cạnh tranh bình đẳng tại tỉnh mà DN đang hoạt động	Chỉ số cạnh tranh bình đẳng của tỉnh mà DN đang hoạt động
	PCI7	Tính tiên phong và năng động của ban lãnh đạo tỉnh mà DN đang hoạt động	Chỉ số tính tiên phong và năng động của ban lãnh đạo tỉnh mà DN đang hoạt động
	PCI8	Các dịch vụ hỗ trợ DN của tỉnh mà DN đang hoạt động	Chỉ số dịch vụ hỗ trợ DN của tỉnh mà DN đang hoạt động

Bộ dữ liệu này cung cấp thông tin về đánh giá chất lượng quản trị cấp tỉnh của các DN tư nhân. Chất lượng được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 100, điểm càng cao thì chất lượng quản trị càng tốt.

4. Phương pháp nghiên cứu và kết quả ước lượng

Kết quả kiểm định các nhân tố khuếch đại phương sai (variance inflation factors/ VIF) theo Kennedy (2008) cho thấy, với giá trị VIF là 4,48, mô hình nhiều khả năng không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích. Kiểm định White (Greene, 2000) được sử dụng để kiểm tra về phương sai sai số thay đổi (Heteroscedasticity). Kết quả kiểm định

này chỉ ra rằng các mô hình hồi quy có tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Điều đó cho phép chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy OLS có điều chỉnh hiện tượng phương sai sai số thay đổi để ước lượng cho các mô hình trên. Kết quả hồi quy bởi phương pháp OLS được trình bày trong Bảng 2.

Nhóm các nhân tố đặc trưng của DN:

Kết quả ước lượng chỉ ra rằng, như kỳ vọng, biến tổng vốn, tổng số lao động, tuổi DN, và năng suất lao động có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các SME ở mức ý nghĩa từ 1%-5%. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của biến lao động lại cao gấp đôi hệ số ước lượng của vốn. Điều này hàm ý

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy OLS

Mô hình	(1)	(2)
Biến	Doanh thu	Lợi nhuận
Lao động	0,812***	0,835***
Vốn	0,469***	0,455***
Tuổi	0,006**	0,005**
Xuất khẩu	2,106	2,151
Năng suất lao động	0,00006***	0,00006***
KTTĐMT	-1,057**	-1,176**
GRDP	0,713***	0,781**
PCI2	3,338**	3,655**
PCI3	0,821***	0,877***
PCI6	0,905***	0,977***
PCI7	4,609***	5,023**
PC18	4,609***	5,003***
<i>Lĩnh vực hoạt động</i>		
Ngành công nghiệp khai thác	-0,141	-0,161
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,004	-0,026
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tự nhiên, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,443***	0,422***
Các hoạt động cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải	-0,257	-0,276**
Ngành công nghiệp xây dựng	-0,114	-0,134
Bán sỉ và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô và xe gắn máy khác	1,083***	1,061***
Vận chuyển kho bãi	0,265***	0,186**
Thông tin và truyền thông	-0,661***	-0,708***
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,158	-0,190
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,117	0,038
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,229***	-0,392**
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,204**	-0,228**
Hoạt động của Đảng Cộng sản; Các tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý nhà nước, An ninh quốc phòng; An sinh xã hội bắt buộc	-0,075	-0,151
Giáo dục và đào tạo	-0,545***	-0,605***
Các hoạt động sức khỏe và xã hội	-0,566**	-0,597***
Nghệ thuật và giải trí	-0,039	-0,097
Các hoạt động dịch vụ khác	-0,585***	-0,611***
<i>Loại hình DN</i>		
DN trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước	-0,144	-0,169
DN cổ phần, DN TNHH có vốn nhà nước > 50%	0,447*	-0,026*
DN nhà nước	0,236	0,435
Hợp tác xã / liên hiệp hợp tác xã	-0,489	0,279
DN tư nhân	0,451*	-0,096*
DN hợp danh	0,742**	0,485**
DN TNHH tư nhân, DN trách nhiệm hữu hạn có vốn nước ngoài ≤ 50%	0,445**	0,721**
DN cổ phần không có vốn nhà nước	0,385	0,467
DN cổ phần có vốn nhà nước ≤ 50%	0,671**	0,629**
DN 100% vốn nước ngoài	0,506**	0,486**
DN nhà nước liên doanh với nước ngoài	0,520**	0,530**
DN khác liên doanh với nước ngoài	0,739***	0,736***
Hàng số	-21,333*	-23,620***
<i>Tổng số quan sát</i>	46,390	46,390
<i>Kiểm định White</i>	925,92***	1300,89***

rằng, các SME ở vùng Nam Trung bộ chủ yếu là các DN thâm dụng lao động, đây là hạn chế lớn của các SME vùng này trong bối cảnh cạnh tranh dựa trên năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Liên quan đến ngành nghề hoạt động, kết quả ước lượng cho thấy các SME có hiệu quả kinh doanh cao hơn có ý nghĩa thống kê là các SME thuộc các ngành: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tự nhiên, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Bán sỉ và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô và xe gắn máy khác; Vận chuyển kho bãi. Ngược lại, các SME có hiệu quả kinh doanh thấp hơn có ý nghĩa thống kê là các SME thuộc các ngành: Các hoạt động cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải; Thông tin và truyền thông; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Giáo dục và đào tạo; Các hoạt động sức khỏe và xã hội. Như vậy, các SME kinh doanh trong các lĩnh vực xã hội, môi trường có hiệu quả kinh doanh thấp hơn các DN khác.

Liên quan đến các loại hình DN, các SME thuộc loại hình DN hợp danh; TNHH tư nhân, TNHH có vốn nước ngoài $\leq 50\%$; cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$; DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài; đạt hiệu quả kinh tế cao hơn một cách ý nghĩa thống kê so với các loại hình DN còn lại. Trong khi đó, các loại hình DN nhà nước đều không tạo ra sự khác biệt trong hiệu quả kinh doanh so với các loại hình DN khác. Điều ngạc nhiên là, các DN tư nhân đạt được sự vượt trội có ý nghĩa thống kê về mặt doanh thu song lại thấp hơn đáng kể về lợi nhuận so với các loại hình DN khác. Điều này cũng có thể có hàm ý rằng, các cơ quan quản lý nhà nước cần quan tâm hơn đến công tác kiểm tra giám

sát trong việc xác định các khoản cấu thành chi phí sản xuất kinh doanh của loại hình DN này. Nhìn chung, các kết quả ước lượng cho thấy, ngoài hiệu quả thấp của các SME khu vực nhà nước, các SME dưới hình thức liên doanh liên kết (tức có từ 2 chủ thể trở lên) đều có sự khẳng định hiệu quả kinh tế cao hơn đáng kể so với các loại hình SME còn lại. Điều này một lần nữa khẳng định, có thể vẫn còn tồn tại hiện tượng lậu thuế, trốn thuế của các DN tư nhân (một chủ thể sở hữu) khi chi phí khai thuế có thể bị đẩy cao hơn so với chi phí thực nhằm làm giảm thiểu thu nhập chịu thuế.

Nhóm các nhân tố môi trường vĩ mô:

Kết quả ước lượng cho thấy, như kỳ vọng các SME tại các tỉnh có quy mô GRDP cao có hiệu quả kinh doanh cao hơn so với các SME ở các tỉnh còn lại. Điều này khẳng định, quy mô thị trường nội tỉnh đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động của các SME vùng Nam Trung bộ. Điều ngạc nhiên là, các SME tại các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung lại có hiệu quả kinh doanh thấp hơn so với các SME ở các tỉnh còn lại. Theo đó có thể thấy, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chưa trở thành vùng “đất hứa” cho các thực thể SME. Để làm rõ điều này, biến giả cho các SME tại thành phố Đà Nẵng được đưa vào mô hình thay thế biến vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Kết quả ước lượng cũng tương tự như đối với biến vùng kinh tế trọng điểm. Điều này hàm ý rằng, có thể tồn tại hiện tượng “lấn át” hiệu quả kinh doanh do có sự cạnh tranh cao giữa các DN khi mà vùng kinh tế trọng điểm sở hữu một số lượng đông đảo các DN.

Liên quan đến môi trường kinh doanh và năng lực quản trị địa phương, các kết quả ước lượng cho thấy tất cả các hệ số ước lượng của các chỉ số PCI thành phần

trong các mô hình đều đạt mức ý nghĩa thống kê từ 1%-5%. Điều này hàm ý rằng, môi trường vĩ mô và thể chế địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự thành công của các SME tại vùng Nam Trung bộ. Đặc biệt, hệ số ước lượng của các biến PCI2, PCI7, PCI8 đạt mức cao nhất. Điều này nhấn mạnh rằng, những yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả kinh doanh của các SME nội vùng là: khả năng tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất của tỉnh nơi DN đang hoạt động; tính tiên phong, năng động của lãnh đạo tỉnh nơi DN đang hoạt động; dịch vụ hỗ trợ DN của tỉnh nơi DN đang hoạt động. Nói cách khác, sự đồng hành của chính quyền địa phương, chính sách đất đai và hỗ trợ DN là những nhân tố hết sức quan trọng trong thúc đẩy các SME vùng Nam Trung bộ phát triển. Ngoài ra, các địa phương cũng cần quan tâm cải thiện các chỉ số của môi trường kinh doanh như tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin (PCI3) và sự cạnh tranh bình đẳng giữa các DN (PC6).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Sử dụng bộ dữ liệu điều tra 46.390 SME từ VES của GSO năm 2019, chúng tôi lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các SME vùng Nam Trung bộ.

Liên quan đến các nhân tố đặc trưng của DN: vốn, lao động, tuổi DN, và năng suất lao động là những nhân tố quan trọng có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các SME của vùng. Tuy nhiên, điều đáng quan ngại là đa số các SME ở vùng Nam Trung bộ là các DN thâm dụng lao động. Kết quả ước lượng cũng cho thấy, có sự khác biệt đáng kể về hiệu quả tài chính giữa các SME thuộc các ngành nghề và loại

hình sở hữu. Đáng chú ý, các DN tư nhân đạt được sự vượt trội về mặt doanh thu song lại thấp hơn đáng kể về lợi nhuận so với các loại hình DN khác. Trong khi đó, các SME dưới hình thức liên doanh liên kết (tức có 2 chủ thể trở lên) đều có sự khẳng định hiệu quả kinh tế cao hơn đáng kể so với các loại hình SME còn lại.

Liên quan đến các nhân tố thuộc môi trường vĩ mô: quy mô thị trường nội tỉnh đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động của các SME vùng Nam Trung bộ. Trong khi đó, các SME tại các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung lại có hiệu quả kinh doanh thấp hơn so với các SME ở các tỉnh còn lại. Liên quan đến môi trường kinh doanh và năng lực quản trị địa phương, các kết quả ước lượng đều khẳng định, môi trường vĩ mô và chất lượng thể chế địa phương đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự thành công của các SME tại vùng Nam Trung bộ.

5.2. Hàm ý chính sách

Một là, cần xây dựng các chính sách đặc thù nhằm nâng cao năng lực công nghệ cho các SME ở vùng Nam Trung bộ. Đây là định hướng quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm đặc điểm thâm dụng lao động trong các SME vùng này.

Hai là, cần có chính sách hỗ trợ các SME trong các lĩnh vực có hiệu quả kinh doanh thấp nhưng rất cần thiết cho xã hội như các ngành: Cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải; Thông tin và truyền thông; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Giáo dục và đào tạo; Các hoạt động sức khỏe và xã hội.

Ba là, cần tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DN nhà nước địa phương. Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của các DN tư

nhân nhằm giảm thiểu tình trạng lậu thuế, trốn thuế của các DN này.

Bốn là, cần chú trọng các chính sách hỗ trợ trọng điểm các SME mở rộng thị trường ra ngoại tỉnh và quốc tế. Điều này vừa giúp các SME giảm sự lệ thuộc vào thị trường nội tỉnh, vừa giảm sự cạnh tranh giữa các địa phương nội vùng.

Năm là, các địa phương nội vùng cần đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực quản trị địa phương nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các SME tại vùng Nam Trung bộ. Trong đó, cần chú trọng cải thiện mạnh mẽ khả năng tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; chú trọng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ DN; lãnh đạo địa phương cần đồng hành và đổi thoại thường xuyên với lãnh đạo DN nhằm tháo gỡ những nút thắt, rào cản trong phát triển DN. Ngoài ra, các địa phương cũng cần quan tâm cải thiện các chỉ số của môi trường kinh doanh như tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin; đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các DN □

Tài liệu tham khảo

1. Acemoglu, D., & Johnson, S. (2005). "Unbundling institutions", *Journal of Political Economy*, Vol. 113(5), p. 949-995.
2. Bach Nguyen, Mickiewicz, T. & Du, J. (2018), "Local governance and business performance in vietnam: the transaction costs' perspective", *Regional Studies*, Vol. 52(4), p. 542-557.
3. Beck, T., Demirgüç-Kunt, A. S. L. I., & Maksimovic, V. (2005), "Financial and legal constraints to growth: does firm size matter?", *The Journal of Finance*, Vol. 60(1), 137-177.
4. Bhabra, G.S. (2007), "Insider ownership and firm value in new zealand", *Journal of Multinational Financial Management*, Vol. 17(2), p. 142-154.
5. Bowman, E.H. & Haire, M. (1975), "A strategic posture toward corporate social responsibility", *California Management Review*, Vol. 18(2), p. 49-58.
6. Bruton, G.D., Ahlstrom, D. & Li, H.L. (2010), "Institutional theory and entrepreneurship: where are we now and where do we need to move in the future?", *Entrepreneurship Theory and Practice*, Vol. 34(3), p. 421-440.
7. Carbonara, E., Santarelli, E. & Tran, H.T. (2016), "De jure determinants of new firm formation: how the pillars of constitutions influence entrepreneurship", *Small Business Economics*, Vol. 47(1), p. 139-162.
8. Charoensukmongkol, P. (2016), "The interconnections between bribery, political network, government supports, and their consequences on export performance of small and medium enterprises in thailand", *Journal of International Entrepreneurship*, Vol. 14(2), p. 259-276.
9. Chen, R & Wong, K.A. (2004), "The determinants of financial health of Asian insurance companies", *Journal of Risk and Insurance*, Vol. 71(3), p. 469-499.
10. Du, J. & Mickiewicz, T. (2016), "Subsidies, rent seeking and performance: being young, small or private in china", *Journal of Business Venturing*, Vol. 31(1), p. 22-38.
11. Francis, M.E. (2013), "Determinants of commercial bank profitability in sub-saharan africa", *International Journal of Economics and Finance*, Vol. 5(9), p. 134-147.

12. Greene, W.H. (2000), *Econometrics Analysis*, Prentice Hall, Upper Saddle River.
13. GSO (2019), *The white book on vietnamese businesses 2019*, Statistical Publishing House, Hanoi.
14. Hai, Chu Thanh (2020), Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11, tr.18-26.
15. Halkos, G.E., & Tzeremes, N.G. (2010), “The effect of foreign ownership on SMEs performance: an efficiency analysis perspective”, *Journal of Productivity Analysis*, Vol. 34(2), p. 167-180. doi:10.1007/s11123-010-0174-2.
16. Havnes, P.A., & Senneseth, K. (2001), “Do networks work, panel study of firm growth among SME network”, *Small Business Economics*, Vol. 16(4), p. 293-302.
17. Herlambang, A., Murhadi, W.R. & Andriani, T. (2020), “Factors Affecting the Financial Performance of Companies Based on Agency Theory”, *17th International Symposium on Management (INSYMA 2020)*, Atlantis Press, p. 110-114.
18. Holly, S., Petrella, I. & Santoro, E. (2013), “Aggregate fluctuations and the cross-sectional dynamics of firm growth”, *Journal of the Royal Statistical Society: series a (statistics in society)*, Vol. 176(2), p. 459-479.
19. Ipinnaiye, O., Dineen, D. & Lenihan, H. (2017), “Drivers of sme performance: a holistic and multivariate approach”, *Small Business Economics*, Vol. 48(4), p. 883-911.
20. Kakani, R.K., Saha, B., & Reddy, V.N. (2001), “Determinants of financial performance of Indian corporate sector in the post-liberalization era: an exploratory study”. National Stock Exchange of India Limited, *NSE Research Initiative Paper*, No.5, p. 1-38.
21. Kennedy, P. (2008), *A guide to econometrics*, 6th ed., Wiley-Blackwell, Cambridge.
22. Liargovas, P., & Skandalis, K. (2008), Factors affecting firms’ financial performance: The Case of Greece. *Working Papers*, No. 0012, University of Peloponnese, Department of Economics.
23. Lin, Y.R. & Fu, X.M. (2017), “Does institutional ownership influence firm performance? Evidence from china”, *International Review of Economics & Finance*, Vol. 49, p. 17-57.
24. Love, J.H. & Ganotakis, P. (2013), “Learning by exporting: lessons from high-technology smes”, *International Business Review*, Vol. 22(1), p. 1-17.
25. Malesky, E., Tuan, D.A., Thach, P.N., Ha, L.T., Lan, N.N., Ha, N.L. & Hang, N.T.T. (2015), “PCI 2015: the vietnam provincial competitiveness index 2015: measuring economic governance for business development”, VCCI-USAID.
26. Mishra, R. & Kapil, S. (2017), “Effect of ownership structure and board structure on firm value *Corporate*: evidence from india”, *Corporate Governance*, Vol. 17(4), pp. 700-726.
27. Muturi, W. & Omondi, M.M. (2013), “Factors affecting the financial performance of listed companies at the Nairobi Securities Exchange in Kenya”, *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol. 4(15), p. 99-104.
28. Lê Hoàng Nghĩa, Châu Ngọc Hòe (2022), “Phát triển doanh nghiệp nhỏ

- và vừa vùng Nam Trung bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, tập 76, số 2, tr.27-38.
29. Savlovschi, L.I. & Robu, N.R. (2011), “The role of smes in modern economy”, *Economia, Seria Management*, Vol. 14(1), p. 277-281.
 30. Shim, S. & Eastlick, M.A. (1998), “Characteristics of hispanic female business owners: an exploratory study”, *Journal of Small Business Management*, Vol. 36(3), p. 18.
 31. Songling, Y., Ishtiaq, M., Anwar, M. & Ahmed, H. (2018), “The role of government support in sustainable competitive position and firm performance”, *Sustainability*, Vol. 10(10), p. 3495.
 32. Sorensen, J.B., & Stuart, T.E. (2000), “Aging, obsolescence, and organizational innovation”, *Administrative Science Quarterly*, Vol. 45(1), p. 81-112.
 33. Stanwick, S.D. & Stanwick, P.A. (2000), “The relationship between environmental disclosures and financial performance: an empirical study of US firms”, *Eco-Management and Auditing: The Journal of Corporate Environmental Management*, Vol. 7(4), p. 155-164.
 34. Van Biesebroeck, J. (2005), “Exporting raises productivity in sub-saharan african manufacturing firms”, *Journal of International Economics*, Vol. 67(2), p. 373-391.
 35. Wagner, J. (2007), “Exports and productivity: a survey of the evidence from firm-level data”, *World Economy*, Vol. 30(1), p. 60-82.
 36. Xuan, V., Thu, N. & Anh, N. (2020), “Factors affecting the business performance of enterprises: evidence at vietnam small and medium-sized enterprises”, *Management Science Letters*, Vol. 10(4), p. 865-870.